TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số : 506/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 08-6-2023
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con của nam, nữ sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông ***Trần Đông Thiên***

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy
2. Ông Trần Ngọc Hòa

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn:
Bà Tô Thị Bích Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 344/2023/TLST- HNGĐ ngày 13.4.2023 về việc tranh chấp "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con của nam, nữ sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2023/QĐXX-ST ngày 09.5.2023 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị V - SN: 1975
Địa chỉ : tổ 38, KV4, phường Q, thành phố Q, tỉnh B

Bị đơn : Anh Đặng Quang H - SN: 1971
Địa chỉ : tổ 38, KV4, phường Q, thành phố Q, tỉnh B

Các bên đương sự có mặt tại phiên toà

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện ngày 27.3.2023 và các lời khai tiếp theo tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị V trình bày:

+ *Quan hệ hôn nhân*: Chị và anh H tự nguyện tìm hiểu, thời gian 6 tháng, sau đó đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cải vả, do anh H có người phụ nữ khác bên ngoài, nay tình cảm không còn, chị đề nghị toà án không công nhận vợ chồng với anh H

+ *Quan hệ con chung*: Vợ chồng có 2 con chung, cháu Đặng Thị Thu P sinh năm 1997, cháu Đặng Quang Bảo T sinh ngày 01.02.2013, sức khỏe 2 cháu bình thường; Cháu P đã trưởng thành không yêu cầu Toà giải quyết, ly hôn chị đồng ý giao cháu T cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng .

+ *Quan hệ tài sản chung, nợ chung*: không yêu cầu Tòa giải quyết

Tại bản khai và các lời khai tiếp theo bị đơn anh Đặng Quang H trình bày:

+ *Quan hệ hôn nhân*: Anh và chị V tự nguyện tìm hiểu, thời gian 6 tháng, sau đó đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cải vả, bất đồng quan điểm sống, hai bên có lời qua tiếng lại, không còn chung sống từ tháng 2.2022 cho đến nay; nay chị V đề nghị toà án không công nhận vợ chồng với anh, anh cũng thống nhất

+ *Quan hệ con chung*: Vợ chồng có 2 con chung, cháu Đặng Thị Thu P sinh năm 1997, cháu Đặng Quang Bảo T sinh ngày 01.02.2013; sức khỏe 2 cháu bình thường; Cháu P đã trưởng thành không yêu cầu Toà giải quyết, ly hôn anh xin nuôi cháu T, không yêu cầu chị V cấp dưỡng.

+ *Quan hệ tài sản chung, nợ chung*: không yêu cầu Tòa giải quyết

Ý kiến đại diện VKSND TP. Quy Nhơn tham dự phiên tòa phát biểu:

Ý kiến về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án, đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự quy định.

Ý kiến về nội dung vụ án: Không công nhận vợ chồng giữa chị V với anh H; giao cháu T cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng; tài sản chung không yêu cầu Tòa giải quyết; án phí theo quy định pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật:

Chị V và anh H tự nguyện tìm hiểu thời gian 6 tháng, sau đó anh chị đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn vào năm 1997 và đến nay cũng không có đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân không được pháp luật thừa nhận. Nay chị V có yêu cầu ly hôn, tranh chấp con chung theo quy định tại điểm b khoản 3 nghị quyết của Quốc hội số 35/2000/QH10 ngày 09.6.2000; khoản 1 điều 9 Luật HNGĐ - năm 2014; điểm b khoản 2 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 03.01.2001; khoản 7 điều 28 BLTTDS-2015 nên vụ án có quan hệ pháp luật ly hôn, tranh chấp về nuôi con của nam, nữ sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân :

Chị V và anh H có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình. Trong quá trình chung soáng hai bên xãy ra mâu thuẫn, theo chị V do anh H quen biết người phụ nữ khác bên ngoài, từ đó anh chị thường xuyên kình cải, từ đó giữa anh chị cắt đứt tình cảm không ai quan tâm đến ai từ tháng 2.2022 cho đến nay. Nay chị thấy tình cảm không còn, yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh H; còn theo anh H nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống giữa hai anh chị, dẫn đến thường xuyên cải vả, cả hai không có trách nhiệm với nhau và không còn chung sống với nhau, nay qua yêu cầu chị V anh cũng đồng ý. HĐXX căn cứ vào các quy định nghị quyết của Quốc hội số 35/2000/QH10 ngày 09.6.2000; điều 9 Luật HNGĐ - năm 2014; thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 03.01.2001; có đủ cơ sở tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa chị V với anh H.

[3] Về quan hệ con chung:

Quá trình chung sống anh H, chị V thống nhất có 02 con chung cháu Đặng Thị Thu P sinh năm 1997, cháu Đặng Quang Bảo T sinh ngày 01.02.2013; sức khỏe 2 cháu bình thường; Cháu P đã trưởng thành không yêu cầu Toà giải quyết, ly hôn chị V và anh H thống nhất giao anh H trực tiếp nuôi dưỡng cháu T; đây là ý chí tự nguyện của hai bên đương sự, sự tự nguyện này không trái đạo đức xã hội và không trái quy định của pháp luật nên HĐXX chấp thuận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con :

Anh H trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, không yêu cầu chị V cấp dưỡng; đối với cháu P đã trưởng thành không yêu cầu Tòa giải quyết. đây là ý chí tự nguyện của hai bên đương sự, sự tự nguyện này không trái đạo đức xã hội và không trái quy định của pháp luật nên HĐXX chấp thuận.

[5] Về quan hệ tài sản chung:

Chị V và anh H thống nhất không yêu cầu Toà giải quyết, đây là ý chí tự nguyện của hai bên đương sự, sự tự nguyện này không trái đạo đức xã hội và không trái quy định của pháp luật nên HĐXX chấp thuận.

[6] Về án phí:

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Chị V phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm

Ý kiến đại diện VKSNDTPQN về nội dung vụ án phù hợp hướng nhận định của HĐXX nên chấp nhận

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết của Quốc hội số 35/2000/QH10 ngày 09.6.2000

Căn cứ các khoản 1 điều 9, khoản 1 điều 14, điều 15, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử* :**

1- *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận chị Phạm Thị V với anh Đặng Quang H là vợ chồng.

2- *Về quan hệ con chung:*

Công nhận sự thoả thuận giữa chị Phạm Thị V với anh Đặng Quang H có 02 con chung: cháu Đặng Thị Thu P sinh năm 1997, cháu Đặng Quang Bảo T sinh ngày 01.02.2013; sức khỏe 2 cháu bình thường;

- *Về nuôi con*:

Cháu Đặng Thị Thu P sinh năm 1997, đã trưởng thành, không yêu cầu Toà giải quyết

Anh Đặng Quang H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đặng Quang Bảo T sinh ngày 01.02.2013;

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: Tạm hoãn cấp dưỡng nuôi con cho chị Phạm Thị V.

Vì lợi ích của con khi cần thiết hai bên có quyền xin thay đổi nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung không bên nào được ngăn cản.

3. *Về quan hệ tài sản chung:* không yêu cầu, Toà án không giải quyết.

4. *Về án phí HNGĐ-ST* : Chị Phạm Thị V phải chịu 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003601 ngày 13.4.2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.Chị V đã nộp đủ án phí HNGĐST.

5- *Về quyền kháng cáo :*

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên Tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận **:**
- *Các đương sự.*
- *VKSND Tp. Quy Nhôn*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ toạ phiên toà

Trần Đông Thiên